

だい か  
第 10 課

にほん たの  
日本を 楽しむ

Vui thú ở Nhật

もくひょう  
目標 Mục tiêu

- 1 にほん い ところに ついて ひと じょうほう き 聞く ことが できる

Có thể hỏi người khác thông tin về những nơi muốn đi ở Nhật

- 2 りょこう かんそう い 言う ことが できる

Có thể nói cảm tưởng về chuyến du lịch

- 3 インターネットで でんしゃ じこく い かた しら 調べる ことが できる

Có thể tìm kiếm cách đi và giờ đi- giờ đến của xe điện bằng Internet

かつどう 1 <sup>にほん</sup> 日本で <sup>い</sup> 行きたい <sup>ところ</sup> ところについて <sup>ひと</sup> 人に <sup>じょうほう</sup> 情報を <sup>き</sup> 聞く  
 Thực hành 1 Hỏi người khác thông tin về những nơi mình muốn đi ở Nhật



<sup>にほん</sup> 日本で <sup>い</sup> どこへ 行きたいですか。

<sup>せいかつ</sup> 生活でよく <sup>つか</sup> 使うことば 16. 「<sup>にほん</sup> 日本 の <sup>ちず</sup> 地図」

☞ Những từ ngữ thường dùng trong đời sống 16. Bản đồ nước Nhật





できますか。  
Làm được không?

やす 休みの 日 ひ に 行きたい ところを 言う ことが できる  
Có thể nói những nơi muốn đi vào ngày nghỉ

はい

いいえ

ステップ1

おすすめスポットを 聞く ことが できる  
Có thể hỏi người khác những nơi tham quan mà người đó muốn giới thiệu

はい

いいえ

ステップ2

じょうけんに あった 交通手段を 聞く ことが できる  
Có thể hỏi phương tiện giao thông phù hợp với điều kiện

はい

いいえ

ステップ3



にほん 日本で 行きたい ところについて 人に 情報を 聞く ことが できた!!

Đã hỏi người khác thông tin về những nơi muốn đi ở Nhật được!!

ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

<p>◆ (お) 正月 <small>しょうがつ</small>  <small>せいかつ</small> 生活でよく使うことば 17. 「祝日」 <small>しゅくじつ</small></p>	<p>◆ Tết          ☞ Những từ ngữ thường dùng trong đời sống 17. Ngày lễ nghỉ</p>
<p>◆ ゴールデンウィーク</p>	<p>◆ Tuần lễ vàng 【Những ngày nghỉ đầu tháng 5】</p>
<p>◆ 夏休み / 冬休み / 春休み  <small>なつやす</small> / <small>ふゆやす</small> / <small>はるやす</small></p>	<p>◆ Nghỉ hè / Nghỉ đông / Nghỉ xuân</p>
<p>◆ もうすぐ          * もうすぐ _____ ですね。  <small>おしょうがつ</small></p>	<p>◆ Sắp          * Sắp <u>Tết</u> rồi.</p>
<p>* どこかへ <small>い</small> 行きますか。</p>	<p>* Anh (chị) có đi đâu không ?</p>
<p>* いいですね。</p>	<p>* Thế là hay quá.</p>
<p>◆ 温泉 <small>おんせん</small>  <small>おんせん</small> 温泉に <small>はい</small> 入ります</p>	<p>◆ Suối nước nóng, Suối nước nóng thiên nhiên          ・ Ngâm mình trong suối nước nóng</p>
<p>◆ バーベキュー          ・ バーベキューを <small>します</small></p>	<p>◆ Nướng thịt          ・ Làm thịt nướng</p>
<p>* _____ へ / に _____ たいんですが、  <small>京都 (きょうと) / おんせん</small> <small>いき</small> / <small>はいり</small>          どこが いいですか。</p>	<p>* Tôi muốn <u>đi Kyoto</u>. Nhưng tôi không biết nên đi đâu ?          Tôi muốn <u>ngâm suối nước nóng</u>. Nhưng tôi không biết nên đi đâu ?</p>
<p>* _____ が <small>おも</small> いいと 思いますよ。  <small>金閣寺 (きんかくじ) / 有馬温泉 (ありまおんせん)</small></p>	<p>* Tôi nghĩ là đi <u>Kinkakuji / Arima Onsen</u> thì hay hơn.</p>
<p>* _____ から。  <small>とても</small> <small>きれいです</small></p>	<p>* Vì nó <u>rất đẹp</u>.</p>
<p>◆ 電車 / 新幹線 / バス / 自転車  <small>でんしゃ</small> / <small>しんかんせん</small> / <small>バス</small> / <small>じてんしゃ</small>  <small>タクシー</small> / <small>フェリー</small> / <small>飛行機</small></p>	<p>◆ Xe điện / Shikansen / Xe buýt / Xe đạp /          Taxi / Phà / Máy bay</p>
<p>◆ _____ で <small>い</small> 行きます。  <small>バス</small> <small>ある</small> <small>い</small> ※ 歩いて 行きます</p>	<p>◆ Tôi sẽ đi <u>bằng</u> <u>xe buýt</u>.          ※ Tôi sẽ đi bộ</p>
<p>◆ 速いです <small>はや</small></p>	<p>◆ Nhanh</p>
<p>◆ 便利です <small>べんり</small></p>	<p>◆ Tiện lợi</p>
<p>* _____ へ <small>い</small> 行くんですが、  <small>淡路島 (あわじしま)</small>  <small>なん</small> <small>い</small> 何で 行ったら _____ か。  <small>べんりです</small></p>	<p>* Tôi sắp đi <u>Awajishima</u>, thế thì đi bằng phương tiện nào cho <u>tiện lợi</u> vậy ?</p>
<p>* _____ で <small>い</small> 行くと、 _____ ですよ。  <small>バス</small> <small>べんり</small></p>	<p>* Đi bằng <u>xe buýt</u> thì <u>tiện lợi</u> đấy.</p>

ステップ1

＜休みの日に 行きたい ところを 言う＞

〈Nói những nơi muốn đi vào ngày nghỉ〉

A : \* もうすぐ \_\_\_\_\_ ですね。

おしよがつ

\_\_\_\_\_ さんは \* どこかへ 行きますか。

チン

B : はい。\_\_\_\_\_ へ 行きます。

きょうと

A : \* いいですね。

れい) おしよがつ  
きょうと  
京都



1) なつやすみ  
USJ



2) ゴールデンウィーク  
ほっかいどう  
北海道



ステップ2

＜おすすめスポットを 聞く＞

〈Hỏi người khác những nơi tham quan mà người đó muốn giới thiệu〉

【おすすめスポット1】

A : \* \_\_\_\_\_ へ 行きたいんですが、どこが いいですか。

きょうと

B : そうですね。 \* \_\_\_\_\_ が いいと 思いますよ。

きんかくじ

\* とても きれいです から。

A : そうですか。

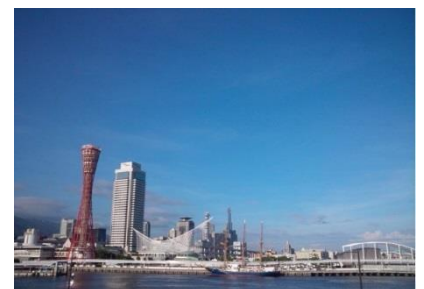
れい) きょうと / きんかくじ  
京都 / 金閣寺



1) とうきょう / スカイツリー



2) こうべ / ハーバーランド



【おすすめスポット2】

A : \* \_\_\_\_\_ たいんですが、どこが いいですか。  
おんせんに はいり

B : そうですね。 \* \_\_\_\_\_ が いいと 思いますよ。  
ありまおんせん

\* \_\_\_\_\_ から。  
ゆうめいです

れい) おんせんに はいります

ありまおんせん  
有馬温泉 / ゆうめいです



1) BBQを します

しあわせの村 / ちかいです



2) おしろを みます

ひめじじょう  
姫路城 / きれいです



ステップ3

<じょうけん に あった 交通手段を 聞く>

<Hỏi phương tiện giao thông hợp với điều kiện>

A : \* \_\_\_\_\_ へ 行くんですが、何で 行ったら \_\_\_\_\_ か。  
あわじしま べんりです

B : そうですね。 \* \_\_\_\_\_ で 行くと \_\_\_\_\_ よ。  
バス べんりです

A : ありがとうございます。

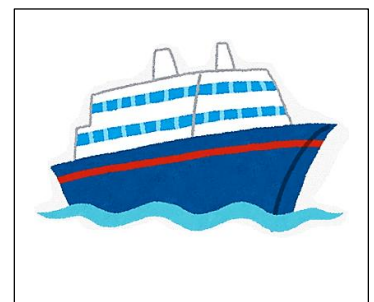
れい) あわじしま  
淡路島  
べんりです



1) なごや  
名古屋  
はやいです



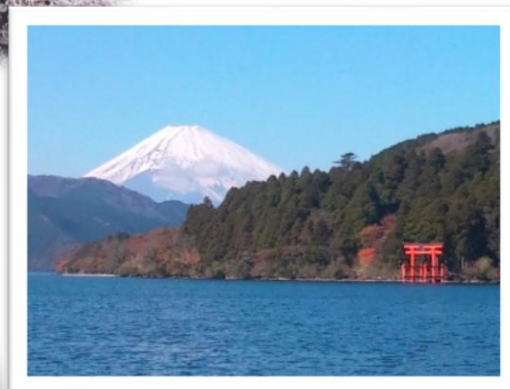
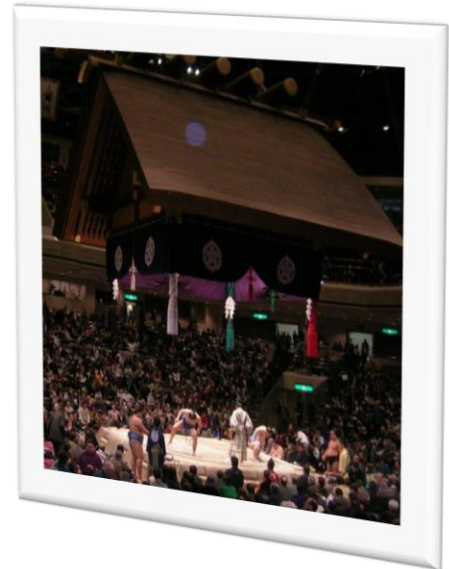
2) べっぶ  
別府  
やすいです



かつどう 2 <sup>りょこう</sup> 旅行の <sup>かんそう</sup> 感想を <sup>い</sup> 言う  
Thực hành 2 Nói cảm tưởng về chuyến du lịch



<sup>にほん</sup> 日本で <sup>どこへ</sup> どこへ <sup>い</sup> 行きましたか。そこで <sup>なに</sup> 何を <sup>し</sup> しましたか。



ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

しず ◆静か[な] (な形容詞)	◆Yên tĩnh ( tính từ đuôi [な])
◆にぎやか[な] (な形容詞)	◆Náo nhiệt ( tính từ đuôi [な])
◆きれい[な] (な形容詞)	◆Đẹp / sạch ( tính từ đuôi [な])
たか ◆高い (い形容詞)	◆Đắt ( Mắc ) / Cao ( tính từ đuôi [い])
やす ◆安い (い形容詞)	◆Rẻ ( tính từ đuôi [い])
◆おいしい (い形容詞)	◆Ngon ( tính từ đuôi [い])
おお ◆大きい (い形容詞)	◆To ( Lớn ) ( tính từ đuôi [い])
ちい ◆小さい (い形容詞)	◆Bé ( Nhỏ ) ( tính từ đuôi [い])
あたら ◆新しい (い形容詞)	◆Mới ( tính từ đuôi [い])
ふる ◆古い (い形容詞)	◆Cũ ( tính từ đuôi [い])
◆いい (い形容詞)	◆Tốt ( tính từ đuôi [い])
あつ ◆暑い (い形容詞)	◆Nóng ( tính từ đuôi [い])
さむ ◆寒い (い形容詞)	◆Rét, Lạnh ( tính từ đuôi [い])
◆おもしろい (い形容詞)	◆Thú vị / Tếu ( tính từ đuôi [い])
◆ (お) 土産 ・ (お) 土産を わたします ・ (お) 土産を もらいます	◆Quà lưu niệm ( thổ sản địa phương dùng tặng sau chuyến đi ) ・ Trao quà lưu niệm ・ Nhận quà lưu niệm
◆祭り ・ 祭りを 見ます	◆Lễ hội ・ Xem lễ hội
・ いい 天気です / 晴れです	・ Thời tiết tốt / Trời nắng
・ 曇りです	・ Trời âm u
・ 雨です	・ Trời mưa
* 天気は どうでしたか。	* Thời tiết vừa qua như thế nào ?
・ それは 残念でしたね	・ Đó là điều đáng tiếc

👉 にほんご きほんぶんけい 「日本語の基本文型」    めいしぶん けいようしぶん かこ 名詞文・形容詞文の 過去

👉 🌿 “Các mẫu câu cơ bản trong tiếng Nhật”    🦋 Thể quá khứ của câu danh từ - câu tính từ



あなたは きのう 京都へ 行きました。田中さんに 京都の お土産を わたして ください。  
そして、京都について 話して ください。

Hôm qua anh ( chị ) đã đi Kyoto. Hãy trao quà lưu niệm Kyoto cho anh ( chị ) Tanaka.

Rồi nói chuyện về Kyoto nhé.

A : \_\_\_\_\_ さん、こんにちは。

たなか

\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_ へ 行きました。これ、お土産です。  
きのう きょうと

田中さん : ありがとうございます。 \_\_\_\_\_ は どうでしたか。  
きょうと

A : \_\_\_\_\_。

とても きれいでした

田中さん : \_\_\_\_\_ で 何を しましたか。  
きょうと

A : \_\_\_\_\_。

まつりを みました

田中さん : どうでしたか。

A : \_\_\_\_\_。

とても おもしろかったです

田中さん : \* 天気は どうでしたか。

A : \_\_\_\_\_。

いい天気 でした

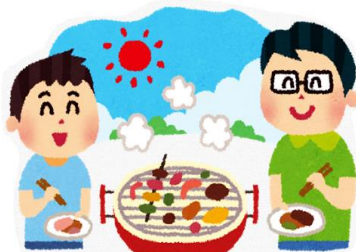
田中さん : それは \_\_\_\_\_ ね。

よかったです

れい) きのう / 京都



1) 日曜日 / 淡路島



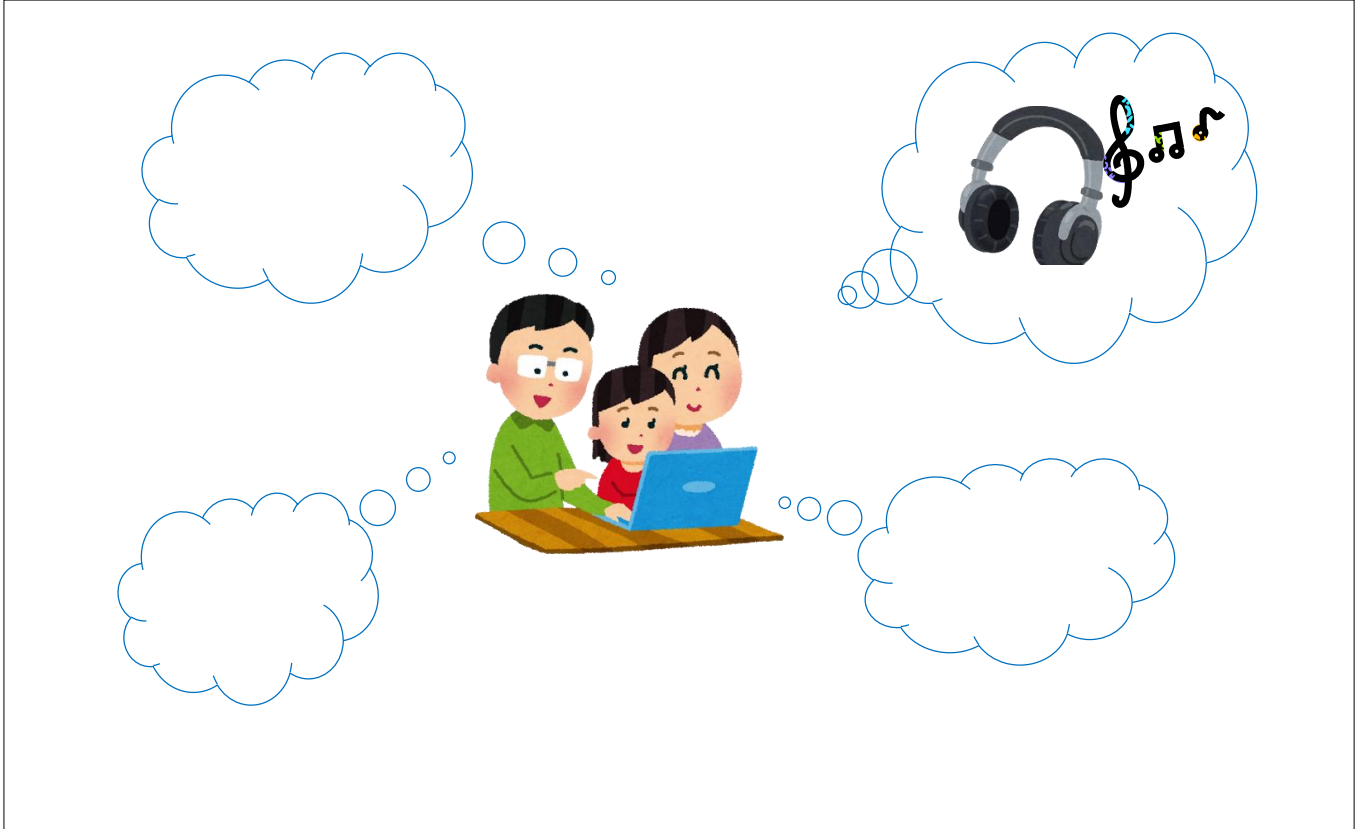
2) ゴールデンウィーク / 別府



かつどう3 インターネットで <sup>でんしゃ</sup>電車の <sup>じこく</sup>時刻を <sup>しら</sup>調べる  
Thực hành 3 Tìm kiếm giờ đi- giờ đến của xe điện bằng Internet



(1) パソコンで <sup>なに</sup>何を <sup>する</sup>することが <sup>できますか</sup>できますか。



(2) <sup>し</sup>知らない <sup>ところへ</sup>ところへ <sup>いく</sup>行く <sup>とき</sup>とき、<sup>どうやって</sup>どうやって <sup>い</sup>行き方を <sup>かた</sup>調べますか。 <sup>しら</sup>





できますか。  
Làm được không?

けんさく  
検索キーワードが に入力 できる  
にゅうりょく  
Biết nhập từ khóa vào mục tìm kiếm

はい

いいえ

ステップ1

にゅうりょく じょうほう  
入力する 情報が わかる  
じょうほう  
Biết được thông tin truy nhập

はい

いいえ

ステップ2

じょうほう にゅうりょく  
情報を 入力する ことができる  
じょうほう  
Có thể truy nhập thông tin

はい

いいえ

ステップ3



インターネットで 電車の 時刻や 行き方を  
しら 調べる ことが できた!!  
でんしゃ じこく い かつ

Đã tìm cách đi và giờ đi - giờ đến của xe điện bằng Internet được!!

ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

<p>けんさく ◆検索 けんさく ・検索します</p>	<p>◆ Sự tìm kiếm ・ Tìm kiếm</p>
<p>◆ キーワード</p>	<p>◆ Từ khóa</p>
<p>にゅうりょく ◆ 入力します</p>	<p>◆ Đánh chữ bằng máy</p>
<p>じょうほう ◆ 情報 ろせんじょうほう ・ 路線情報</p>	<p>◆ Thông tin ・ Thông tin về các tuyến đường xe điện</p>
<p>のりかえあんない ◆ 乗換案内</p>	<p>◆ Hướng dẫn đổi phương tiện giao thông</p>
<p>の か ◆ 乗り換えます</p>	<p>◆ Đổi phương tiện giao thông 【xe điện, xe buýt, máy bay】</p>
<p>けいゆ ◆ 経由 けいゆえき ・ 経由駅</p>	<p>◆ Lộ trình ・ Các ga đi qua</p>
<p>じこく ◆ 時刻</p>	<p>◆ Giờ đi - giờ đến</p>
<p>しゅっぱつ じこく しゅっぱつえき ◆ 出発 (時刻) / 出発駅 しゅっぱつ ・ 出発します ・ _____ 時に 出発します 9 ・ _____ を 出発します 三ノ宮 (さんのみや)</p>	<p>◆ Giờ khởi hành / Ga khởi hành ・ Khởi hành ・ Khởi hành lúc <u>9</u> giờ ・ Khởi hành ở <u>Sannomiya</u></p>
<p>とうちゃく じこく とうちゃくえき ◆ 到着 (時刻) / 到着駅 とうちゃく ・ 到着します ・ _____ 時に 到着します 10 ・ _____ に 到着します 大阪 (おおさか)</p>	<p>◆ Giờ đến / Ga đến ・ Đến nơi ・ Đến nơi lúc <u>10</u> giờ ・ Đến <u>Osaka</u></p>
<p>しょうじかん ◆ 所要時間</p>	<p>◆ Thời gian cần thiết</p>
<p>りょうきん ◆ 料金</p>	<p>◆ Chi phí</p>
<p>のりかえかいすう ◆ 乗換回数</p>	<p>◆ Số lần chuyển đổi xe điện</p>
<p>もよりえき ◆ 最寄駅</p>	<p>◆ Ga gần nhất</p>
<p>◆ ガイドブック</p>	<p>◆ Sách hướng dẫn</p>
<p>◆ アクセス</p>	<p>◆ Lấy thông tin 【cách đi đến nơi nào đó】</p>

## ステップ1

<検索キーワードを <sup>けんさく</sup>入力する> <Nhập từ khóa vào mục tìm kiếm>

1) 今から <sup>いま</sup>言う <sup>い</sup>日本語を <sup>にほんご</sup>入力して <sup>にゅうりょく</sup>ください。右の <sup>みぎ</sup>漢字が <sup>かんじ</sup>出ましたか。 <sup>で</sup>

Bây giờ hãy đánh bằng tiếng Nhật vào máy những từ tôi nói nhé. Có hiện lên chữ Kanji giống với chữ Kanji được viết trong giáo trình 【trong bài, trong giấy rời】 chưa ?

\_\_\_\_\_ → **路線情報** \_\_\_\_\_ → **乗換案内**

2) 1) のキーワードを <sup>にゅうりょく</sup>入力して <sup>で</sup>出てきた <sup>ろせんじょうほう</sup>路線情報の <sup>あ</sup>サイトを <sup>あ</sup>開けて <sup>あ</sup>ください。

Hãy nhập từ khóa vào 1), hãy mở trang quảng bá về thông tin các tuyến đường sắt.

## ステップ2

<入力する <sup>にゅうりょく</sup>情報を <sup>じょうほう</sup>知る> <Biết thông tin truy nhập>

The screenshot shows a search interface for train routes. It includes the following elements:

- A:** 出発駅 (Departure Station) input field.
- B:** 到着駅 (Arrival Station) input field.
- C:** 経由駅 (Transfer Station) input field.
- D:** 日付 (Date) input field, split into 月 (Month) and 日 (Day).
- E:** 時刻 (Time) input field, split into 時 (Hour) and 分 (Minute).
- F:** 出発 (Departure) radio button, which is selected.
- G:** 到着 (Arrival) radio button.
- E:** 検索 (Search) button.

1) ①から⑥は AからGの どれですか。

Hãy chọn chữ nào từ (A) ~ (G) ứng với các số ①~⑥.

- |                                                                                                                                                  |                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| ① いつ <sup>い</sup> 行きますか。 ( )<br>Khi nào đi ?                                                                                                     | ② 何時に <sup>なんじ</sup> <sup>の</sup> 乗りたいですか。 ( )<br>Muốn đi chuyến xe điện mấy giờ ? |
| ③ どこで <sup>お</sup> 降りますか。 ( )<br>Xuống xe điện ở đâu ?                                                                                           | ④ どこで <sup>の</sup> 乗りますか。 ( )<br>Đi xe điện ở đâu ?                                |
| ⑤ 何時までに <sup>なんじ</sup> <sup>つ</sup> 着きたいですか。 ( )<br>Muốn đến nơi lúc mấy giờ ?                                                                   |                                                                                    |
| ⑥ 乗り換えたい <sup>の</sup> <sup>か</sup> 駅 ( <sup>えき</sup> 通る <sup>とお</sup> <sup>えき</sup> 駅 ) はどこですか。 ( )<br>Muốn đổi xe điện ở ga nào ( ga đi qua ) ? |                                                                                    |

2) ①~③は <sup>いみ</sup> 意味ですか。



**ステップ3**

<sup>じょうほう</sup> <情報を <sup>にゅうりょく</sup> 入力する> <Truy nhập thông tin>

1) \_\_\_\_\_月 \_\_\_\_\_日 あなたは <sup>ともだち</sup> 友達と <sup>ひめじじょう</sup> 姫路城に <sup>あそ</sup> 遊びに <sup>い</sup> 行きます。

<sup>ともだち</sup> 友達と <sup>じ</sup> 10時に <sup>ひめじえき</sup> 姫路駅の <sup>まえ</sup> 前で <sup>あ</sup> 会います。

<sup>もよりえき</sup> 最寄駅から <sup>ひめじえき</sup> 姫路駅までの <sup>い</sup> 行き方を <sup>ろせんじょうほう</sup> 路線情報で <sup>しら</sup> 調べて ください。

Ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ anh (chị) sẽ đi chơi với bạn ở lâu đài Himeji.

Sẽ gặp bạn lúc 10 giờ trước ga Himeji .

Hãy tìm kiếm thông tin của các tuyến đường sắt về cách đi từ ga gần nhà anh (chị) nhất đến ga Himeji.

2) <sup>しら</sup> 調べた <sup>けっか</sup> 結果を <sup>か</sup> 書いて ください。Hãy viết kết quả đã tìm kiếm được.

<p>1. <sup>もよりえき</sup> 最寄駅と <sup>しゅっぱつじかん</sup> 出発時間</p> <p>Giờ xuất phát ở ga gần nhà nhất</p>	<p>_____ <sup>えき</sup> 駅 : _____ <sup>じ</sup> 時 _____ <sup>ぶん/ふん</sup> 分</p>
<p>2. <sup>なんじ</sup> 何時に <sup>ひめじえき</sup> 姫路駅に <sup>とうちゃく</sup> 到着しますか。</p> <p>Mấy giờ đến ga Himeji ?</p>	<p><sup>ひめじえき</sup> 姫路駅 : _____ <sup>じ</sup> 時 _____ <sup>ぶん/ふん</sup> 分</p>
<p>3. <sup>りょうきん</sup> 料金</p> <p>Chi phí</p>	<p>_____ <sup>えん</sup> 円</p>
<p>4. <sup>しょうじかん</sup> 所要時間</p> <p>Thời gian cần thiết</p>	<p>_____ <sup>じかん</sup> 時間 _____ <sup>ぶん/ふん</sup> 分</p>
<p>5. <sup>のりかえかいすう</sup> 乗換回数</p> <p>Số lần đổi xe điện</p>	<p>_____ <sup>かい</sup> 回</p>
<p>6. どうして その <sup>い</sup> 行き方を <sup>かた</sup> 選びましたか。</p> <p>Tại sao anh (chị) đã chọn cách đi đó ?</p>	

これだけ <sup>かんじ</sup> 漢字 !!

Kanji cần nhớ !!



<sup>あそ</sup> <sup>い</sup> 遊びに 行く

Đi chơi

1)

兵庫県立美術館  
HYOGO PREFECTURAL MUSEUM OF ART



<sup>かい</sup> <sup>かん</sup> <sup>じ</sup> <sup>かん</sup>  
開 館 時 間

<sup>にゆう</sup> <sup>じょう</sup>  
入 場

<sup>きゅう</sup> <sup>かん</sup> <sup>び</sup>  
休 館 日

<sup>しゆく</sup> <sup>さい</sup> <sup>じつ</sup>  
祝 祭 日

西入口

開館時間

午前10時～午後6時  
特別展開催中の金・土曜日は  
午後8時まで開館  
入場は閉館30分前まで

休館日

毎週月曜日  
(月曜日が祝祭日の場合は、その翌日)

展示室でのお願い



●鑑賞の妨げになりますので、携帯電話の  
スイッチはあらかじめお切りください。  
(電源を切ることを指します)

### ■観覧料金

- 特別展 展覧会によって異なります。
  - 県美プレミアム(収蔵品によるテーマ展・館外作品を中心とした小企画展)
    - 一般/510(410)〈306〉円
    - 大学生/410(330)〈246〉円
    - 高校生/260(210)〈156〉円
- ( )は20名以上の団体、〈 〉は特別展セット割引料金です。

※観覧料金は平成26年4月1日以降の料金です。

※中学生以下無料。

※障がいのある方及びその介護者(1名)は各観覧料金の半額になります。

※65歳以上の方は一般料金の半額になります。

<sup>りょう</sup> <sup>きん</sup>  
料 金

<sup>いっばん</sup>  
一 般

<sup>だん</sup> <sup>たい</sup>  
団 体

<sup>こ</sup> <sup>じん</sup>  
個 人

<sup>ちゅうがくせい</sup> <sup>い</sup> <sup>か</sup>  
中 学 生 以 下

<sup>む</sup> <sup>りょう</sup>  
無 料

<sup>さいじょう</sup>  
65歳以上

2) <sup>かぞく</sup> 家族と <sup>いっしょに</sup> 一緒に <sup>びじゅつかん</sup> さくら美術館へ <sup>い</sup> 行きます。 <sup>しら</sup> 調べましょう。

### さくら美術館

#### ◆開館時間◆

10:00～18:00 (入場は17:30まで)

#### ◆休館日◆

月曜日 (祝日の場合は翌日)

年末年始 (12月31日、1月1日)

① <sup>いちがつふつ</sup> 1月2日は <sup>あ</sup> 開いて いますか。

② <sup>なんじ</sup> 何時までに <sup>はい</sup> 入らなければ なりませんか。

③ <sup>おとなふたり</sup> 大人2人、<sup>しょうがくせいひとり</sup> 小学生1人です。

<sup>にゆうかんりょう</sup> 入館料は <sup>ぜんぶで</sup> ぜんぶで いくらですか。

	個人	団体
大人	500 円	400 円
65 歳以上	250 円	200 円
大学生	400 円	320 円
高校生	250 円	200 円

※中学生以下無料